

Tác động lan tỏa của FDI đến năng suất lao động ngành chế tác ở Việt Nam

ĐÀM ĐÌNH MẠNH*

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm phân tích tác động lan tỏa của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến năng suất lao động (NSLĐ) ngành chế tác (chế biến, chế tạo) ở Việt Nam trong giai đoạn 2009-2018 với 15,402 doanh nghiệp (DN) mỗi năm. Nguồn dữ liệu được thu thập từ Tổng điều tra DN hàng năm của Tổng cục Thống kê. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các kênh lan tỏa ngang, lan tỏa xuôi, lan tỏa ngược và lan tỏa ngược cung của FDI có tác động thực sự đến NSLĐ. Cụ thể, các kênh lan tỏa ngang và lan tỏa xuôi có tác động tích cực, trong khi các kênh còn lại có ảnh hưởng tiêu cực đến NSLĐ. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy ảnh hưởng ngược chiều của Môi trường thể chế kinh doanh lên NSLĐ của DN.

Từ khóa: năng suất lao động, lan tỏa, đầu tư trực tiếp nước ngoài, ngành chế tác

Summary

This article aims to analyze the spillover effect of foreign direct investment (FDI) on labor productivity in manufacturing industry in Vietnam over the period 2009-2018 with 15,402 enterprises each year. Data is collected from the annual enterprise survey of the General Statistics Office. Research results show that horizontal spillover, forward spillover, backward spillover, and supply backward spillover of FDI have impacts on labor productivity. In particular, horizontal spillover and forward spillover of FDI create positive influence on labor productivity, while backward spillover and supply backward spillover of FDI negatively affect labor productivity. In addition, business environment creates a negative impact on labor productivity of these enterprises.

Keyword: labor productivity, spillover, foreign direct investment, manufacturing industry

GIỚI THIỆU

Ở các nước công nghiệp, dù là nước đã phát triển từ lâu hay mới nổi, công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò chủ đạo, tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất cho khu vực công nghiệp. Tại Việt Nam, ngành chế tác đóng góp rất quan trọng vào tăng trưởng GDP. Cụ thể, năm 2019, ngành chế tác đóng góp 16.5% tăng GDP của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2019). Do đó, để gia tăng giá trị cho ngành chế tác, một trong những mục tiêu lâu dài, cấp thiết là phải tăng trưởng NSLĐ. Muốn làm được điều này, đòi hỏi chúng ta cần có cái nhìn toàn diện đối với các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ nói chung và ngành chế tác nói riêng. Ở cấp độ DN, ngoài các nhân tố tác động trực tiếp, một trong số những nhân tố gián tiếp được nghiên cứu nhiều nhất đó là ảnh hưởng lan tỏa của FDI đến NSLĐ ngành chế tác.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Tác động lan tỏa của FDI đến NSLĐ

Theo Blomstrom và Kokko (1997), FDI thường tác động đến NSLĐ thông qua thay đổi kiến thức với lao động có tay nghề, chuyển giao công nghệ và phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả do áp lực cạnh tranh.

Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự (2006) đã phân ra 4 loại tác động lan tỏa của FDI đến NSLĐ liên quan tới cơ cấu đầu ra - đầu vào của DN, đó là: (1) Phổ biến và chuyển giao công nghệ; (2) Thị phần trong nước; (3) Tác động cạnh tranh; (4) Trình độ lao động. Trong

* ThS., Khoa Kinh tế và Kế toán - Trường Đại học Quy Nhơn

Ngày nhận bài: 27/7/2021; Ngày phản biện: 04/9/2021; Ngày duyệt đăng: 10/9/2021

nguyên cứu này, để thuận tiện cho phân tích, tác giả đề cập tới các tác động lan tỏa từ (1) tới (4) thông qua các kênh sau:

Kênh lan tỏa theo chiều dọc

Kênh lan tỏa theo chiều dọc xảy ra khi các DN trong nước ở một ngành có thể chịu tác động bởi DN FDI ở những ngành khác, nếu tồn tại mối liên kết cung ứng. Theo chiều này, có hai liên kết hay được đề cập đến là liên kết xuôi và liên kết ngược. Trong đó, kênh liên kết xuôi diễn ra khi DN FDI đóng vai trò cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa trung gian cho DN nội địa (Doan, Maré và Iyer, 2015). Liên kết ngược diễn ra khi DN FDI sử dụng đầu vào, hàng hóa trung gian do các DN trong nước cung cấp (Moran, 2001).

Kênh lan tỏa theo chiều ngang

Ngược lại, (2) (3) (4) chính là các kênh của hiệu ứng lan tỏa theo chiều ngang, xảy ra giữa DN FDI và DN trong nước cùng hoạt động trong một lĩnh vực, ngành nào đó. Theo đó, với phương thức hoạt động, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, DN FDI tạo ra những lan tỏa tích cực giúp nâng cao năng lực công nghệ và NSLĐ của các DN địa phương.

Bằng chứng thực nghiệm

Đã có rất nhiều nghiên cứu phân tích ảnh hưởng lan tỏa của FDI đến NSLĐ của DN nội địa với sự đa dạng về dữ liệu, phương pháp, kỹ thuật ước lượng và nhiều thang đo FDI khác nhau.

Việc khởi xướng cho các nghiên cứu đánh giá tác động của FDI đến NSLĐ được thực hiện ban đầu ở các quốc gia phát triển. Gorg và Greenaway (2004) đã xác định lan tỏa tích cực tới năng suất trong DN nội địa từ công ty đa quốc gia cho các nước đang phát triển (như: Mexico, Morocco, Uruguay...), các quốc gia phát triển (như: Úc, Canada, Anh...) và các quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi ở Đông Âu. Hầu hết các nghiên cứu này có những kết quả trái chiều về tác động lan tỏa của FDI đến NSLĐ của DN nội địa.

Một số nghiên cứu đã nhấn mạnh đến tác động lan tỏa năng suất thông qua kênh lan tỏa dọc hay chính là kênh liên quan đến mối liên kết cung và cầu giữa DN FDI và DN trong nước. Hầu hết các tác động mang tính tích cực đều thể hiện thông qua mối liên kết ngược, khi các DN FDI sử dụng hàng hóa trung gian từ DN địa phương (Markusen và Venables, 1999).

BẢNG 1: CÁC BIẾN SỐ TRONG MÔ HÌNH

Biến phụ thuộc		Đơn vị đo
<i>nsld</i>	NSLĐ của DN - đo bằng tỷ trọng giá trị gia tăng trên lao động (VA/L)	Triệu đồng/lao động
Biến độc lập		
<i>FDI</i>	Được đại diện bởi các biến <i>hor</i> , <i>for</i> , <i>back</i> và <i>sback</i>	
<i>pci</i>	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đại diện cho môi trường thể chế kinh doanh, các DN thuộc tỉnh có cùng giá trị <i>pci</i>	
<i>kl</i>	Cường độ vốn - đo bằng K/L, thể hiện mức độ vốn hóa trong DN	Triệu đồng/lao động
<i>lc</i>	Chất lượng nhân lực, đo bằng chi phí lao động (tiền lương, thưởng, phụ cấp) bình quân một lao động	Triệu đồng
<i>scale</i>	Quy mô DN, đo lường bằng tỷ trọng doanh thu của DN so với doanh thu toàn ngành	
<i>techgap</i>	Khoảng cách công nghệ, đo bằng chênh lệch giữa NSLĐ của DN trong nước I so với NSLĐ bình quân của các DN FDI trong cùng ngành.	
<i>herf</i>	Chỉ số tập trung công nghiệp Herfindhal thể hiện mức độ cạnh tranh của thị trường trong mỗi ngành, chỉ số này càng cao, thì mức độ tập trung càng cao và mức độ cạnh tranh giảm	
<i>tuoi</i>	Tuổi của DN	Năm
<i>dnnn</i>	Hình thức sở hữu = 1 nếu là DN nhà nước	
<i>industry</i>	Biến giả về ngành	
<i>year</i>	Biến giả thời gian	
<i>region</i>	Biến giả vùng kinh tế	
ε_{ijt}	Thành phần nhiễu	
<i>i, j, t</i>	Lần lượt là các chỉ số cho biết DN thứ <i>i</i> , thuộc ngành <i>j</i> của năm <i>t</i>	

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

Ở Việt Nam, các kết quả từ nghiên cứu về sự lan tỏa của FDI đa phần ủng hộ những kết luận thực nghiệm đã có trên thế giới. Nghiên cứu của Nguyễn Phi Lân (2008) tập trung kiểm định các kênh lan tỏa từ FDI đến DN chế biến chế tạo Việt Nam trong giai đoạn 2000-2005. Kết quả cho thấy, FDI tạo ra tác động tích cực đến năng suất của DN trong nước thông qua kênh lan tỏa theo chiều ngang và kênh liên kết ngược.

Phương pháp nghiên cứu

Mặc dù tiếp cận theo nhiều hướng, nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau, song hàm sản xuất dạng Cobb-Douglas vẫn được sử dụng phổ biến. Một trong những giả thiết được nhà nghiên cứu sử dụng là hàm Cobb-Douglas có hiệu quả không đổi theo quy mô (Caves, 1974).

$$Y_{ijt} = (K_{ijt})^{\alpha} (L_{ijt})^{1-\alpha} e^{Z_{ijt}} \quad (1)$$

Với Y_{ijt} , K_{ijt} , L_{ijt} lần lượt là sản lượng, vốn và lao động của DN *i* ngành *j* năm *t*. Z_{ijt} là các nhân tố khác có tác động tới sản lượng *Y*.

Chia cả 2 vế của (1) cho L_{ijt} ta được:

$$\frac{Y_{ijt}}{L_{ijt}} = \left(\frac{K_{ijt}}{L_{ijt}}\right)^{\alpha} e^{Z_{ijt}} \quad (2)$$

Lấy ln 2 vế ta được:

$$\ln\left(\frac{Y_{ijt}}{L_{ijt}}\right) = \alpha \ln\left(\frac{K_{ijt}}{L_{ijt}}\right) + Z_{ijt} \quad (3)$$

Theo Felipe (1999) mô tả Z_{ijt} chứa đựng các nhân tố khác, như: chất lượng nhân lực, quy mô DN, các đặc trưng DN... Kết hợp điều này và các nghiên cứu trước

BẢNG 2: KẾT QUẢ HỒI QUY MÔ HÌNH FIXED VÀ RANDOM

VARIABLES	(1) Fixed	(2) Random
<i>lnkl</i>	0.2112*** (0.0038)	0.2666*** (0.0030)
<i>lc</i>	0.0026*** (0.0001)	0.0031*** (0.0001)
<i>hor</i>	1.5528*** (0.2149)	1.6402*** (0.2157)
<i>for</i>	4.8740*** (1.0009)	5.4164*** (1.0047)
<i>back</i>	-1.1729*** (0.3221)	-0.9525*** (0.3233)
<i>sback</i>	-1.1330** (0.4436)	-1.1311** (0.4468)
<i>pci</i>	-0.0026*** (0.0007)	-0.0014** (0.0007)
<i>techgap</i>	-0.0250*** (0.0003)	-0.0262*** (0.0003)
<i>herf</i>	-0.7233*** (0.1680)	-0.7762*** (0.1690)
<i>scale</i>	4.9127*** (0.5599)	7.9646*** (0.3264)
<i>tuoi</i>	-0.0016* (0.0009)	0.0063*** (0.0006)
<i>hnnn</i>	0.1094*** (0.0277)	0.2372*** (0.0234)
Constant	1.6714*** (0.2567)	1.1243*** (0.0476)
Observations	104.915	104.915
R-squared	0.1513	
Number of firm	15.402	15.402
industry FE	Yes	Yes
vungkt FE	Yes	Yes
year FE	Yes	Yes

Standard errors in parentheses

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

BẢNG 3: CÁC KIỂM ĐỊNH LỰA CHỌN VÀ CHẨN ĐOÁN MÔ HÌNH

Mục đích	Tên kiểm định	Giá trị thống kê	Kết quả nhận được
Lựa chọn giữa Random và Pool OLS	Breusch - Pagan	Chibar2(01) = 32262.06 Prob > chibar2 = 0.0000	tồn tại thành phần sai số ngẫu nhiên $u_i \rightarrow$ chọn mô hình Random
Lựa chọn giữa Fixed và Random	Hausman	Chi2(42) = 334.49 Prob > chi2 = 0.0000	chọn mô hình Fixed
Kiểm định phương sai sai số thay đổi của Fixed	Modified Wald test	Chi2(15402) = 9.93e+33 Prob > chi2 = 0.0000	có phương sai sai số thay đổi
Kiểm định tự tương quan của Fixed	Wooldridge test	F(1,15396) = 772.446 Prob > F = 0.0000	có tự tương quan

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

tác giả đề xuất mô hình đánh giá tác động của FDI đến NSLĐ có dạng như sau:

$$\ln(nsl)_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln kl_{ijt} + \beta_2 lc_{ijt} + \beta_3 FDI_{ijt} + \beta_4 pci_{ijt} + \beta_5 techgap_{ijt} + \beta_6 herf_{ijt} + \beta_7 scale_{ijt} + \beta_8 tuoi_{ijt} + \beta_9 hnnn_{ijt} + \beta_{10} industry_{ijt} + \beta_{11} year_{ijt} + \beta_{12} region_{ijt} + \varepsilon_{ijt} \quad (4)$$

Trong đó, các biến số trong mô hình được chú thích ở Bảng 1.

FDI được đại diện thông qua các biến sau:

hor_{jt} cho biết mức độ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trong ngành đó và được tính bằng tỷ trọng vốn nước ngoài trên tổng số vốn của tất cả các DN trong ngành, trọng số lấy bằng tỷ trọng của sản lượng từng DN trong sản lượng ngành. Nói cách khác:

$$hor_{jt} = \frac{\sum_{i \in j} FS_{ijt} Y_{ijt}}{\sum_{i \in j} Y_{ijt}}$$

FS_{ijt} đại diện cho phần chia vốn của DN FDI trong tổng số vốn của các DN thuộc ngành chế tác.

Biến *back* biểu thị cho mức độ tham gia của nước ngoài trong các ngành, mà ngành cung cấp đầu vào cho chúng có các DN mà chúng ta đang nghiên cứu, và do vậy, nó sẽ phản ánh mức độ hợp tác giữa các nhà cung cấp nội địa với các khách hàng là DN đa quốc gia. *back* được tính như sau:

$$back_{jt} = \sum_{k \neq j} a_{jk} hor_{kt}$$

Trong đó, a_{jk} là tỷ trọng của sản lượng ngành j được cung cấp cho ngành k , nó được rút ra từ ma trận I-O 2007 với 2 chữ số.

Biến lan tỏa xuôi for_{jt} như sau:

$$for_{jt} = \sum_{i, k \neq j} a_{jlt} hor_{it}$$

Biến *sback_{jt}*, nắm bắt giả thiết Markusen và Venables (1999), được xây dựng như sau:

$$sback_{jt} = \sum_{i, l \neq j} a_{jlt} back_{it}$$

Ở đây, a_{jlt} lại là tỷ lệ các đầu vào của ngành j mua từ ngành phía thượng nguồn l , mà đến lượt nó cung cấp cho các ngành phía hạ nguồn của các công ty nước ngoài được đo bởi *Back_{it}*.

Việc đưa các biến giả ngành, biến giả thời gian và biến giả vùng kinh tế để giải quyết một số vấn đề kinh tế lượng của hồi quy dữ liệu bảng. Đó là bỏ sót biến không quan sát được theo thời gian. Có thể tồn tại những nhân tố đặc trưng cho công ty, thời gian và vùng mà các nhà kinh tế lượng không biết, nhưng các công ty lại biết, những nhân tố này có thể ảnh hưởng đến năng suất với sự hiện diện của phía nước ngoài. Sự khác biệt về ngành, thời gian và vùng kinh tế cũng có thể đóng vai trò như các nhân tố có thể ảnh hưởng đến DN FDI khi cùng hoạt động trong một ngành nhất định và chịu các biến động theo thời gian.

Nghiên cứu sử dụng các dữ liệu thứ cấp được thu thập từ Tổng điều tra DN hàng năm của Tổng cục Thống kê; bộ dữ liệu Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Niên giám Thống kê và một số nguồn dữ liệu khác. Để thực hiện nghiên cứu, dữ liệu được tác giả lấy trong giai đoạn 2009-2018, với 15.402 DN chế tác mỗi năm và thời gian đủ dài để thực hiện các mô hình dữ liệu bảng. Với số liệu thu được từ báo cáo hàng năm của Tổng cục Thống kê, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng bằng mô hình hồi quy dữ liệu bảng với phần mềm Stata để phân tích tác động lan tỏa của FDI đến NSLĐ của ngành chế tác trong giai đoạn 2009-2018.

Với mục tiêu nghiên cứu ảnh hưởng lan tỏa của FDI tới NSLĐ tác giả tiến hành ước lượng mô hình nghiên cứu bằng các dạng: mô hình gộp Pooled OLS; ước lượng mô hình hồi quy dữ liệu bảng Fixed, Random (*Bài viết sử dụng cách viết số thập theo chuẩn quốc tế*).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Phân tích mô hình hồi quy dữ liệu bảng

Bảng 2 cho biết, kết quả ước lượng mô hình hồi quy dữ liệu bảng bằng 2 phương pháp Fixed và Random. Hầu hết các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (thể hiện bằng dấu ***), chỉ một số ít các hệ số có ý nghĩa ở mức 5% và 10% (thể hiện bằng dấu ** và *). Tuy nhiên, để lựa chọn mô hình phù hợp nhất, thì cần thực hiện các kiểm định Breusch-Pagan và Hausman. Tiếp đó, để có được một mô hình tốt nhất nhằm phân tích tác động của các nhân tố đến NSLĐ, thì cần kiểm định chẩn đoán các khuyết tật để khắc phục nếu có.

Kết quả kiểm định Breusch-Pagan (Bảng 3) cho thấy, nên lựa chọn các phương pháp hồi quy dữ liệu bảng thay vì sử dụng hồi quy OLS hỗn hợp (Pool OLS). Tiếp đó, kết quả kiểm định Hausman để lựa chọn Fixed và Random cho thấy phương pháp Fixed là hợp lý hơn. Do đó, tác giả sẽ sử dụng phương pháp Fixed này cho các phân tích sau này. Để kết quả suy diễn mang tính tin cậy hơn, tác giả thực hiện các kiểm định chẩn đoán khuyết tật của mô hình Fixed. Kết quả kiểm định Wald và Wooldridge cho thấy, mô hình Fixed có các khuyết tật phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Để khắc phục các khuyết tật ta thực hiện ước lượng sai số chuẩn vững.

BẢNG 4: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG SAI SỐ CHUẨN VỮNG CHO FIXED

Lnnslsd	Coef.	Std. Err.	t	P>t	[95% Conf. Interval]	Interval]
<i>lnkl</i>	0.21117	0.00668	31.62	0.000	0.19808	0.22427
<i>lc</i>	0.00258	0.00143	1.80	0.072	-0.00023	0.00538
<i>hor</i>	1.55276	0.28313	5.48	0.000	0.99779	2.10772
<i>for</i>	4.87402	1.34355	3.63	0.000	2.24049	7.50754
<i>back</i>	-1.17289	0.34115	-3.44	0.001	-1.84158	-0.50421
<i>sback</i>	-1.13296	0.46708	-2.43	0.015	-2.04849	-0.21742
<i>pci</i>	-0.00259	0.00073	-3.54	0.000	-0.00402	-0.00116
<i>techgap</i>	-0.02497	0.00401	-6.22	0.000	-0.03284	-0.01711
<i>herf</i>	-0.72329	0.18132	-3.99	0.000	-1.07870	-0.36788
<i>scale</i>	4.91273	1.33184	3.69	0.000	2.30218	7.52329
<i>tuoi</i>	-0.00165	0.00097	-1.69	0.090	-0.00355	0.00026
<i>dnnn</i>	0.10942	0.02914	3.75	0.000	0.05229	0.16655

Nguồn: Nghiên cứu của tác giả

Kết quả ước lượng của mô hình Fixed (Bảng 4) sau khi đã khắc phục khuyết tật cho thấy, các biến trong mô hình đều ảnh hưởng đến NSLĐ. Trong đó các biến *lc*; *tuoi* ảnh hưởng ở mức 10% (các mức Sig. lần lượt là 0.072 và 0.09). Biến *sback* ảnh hưởng ở mức 5% (Sig. = 0.015) còn các biến còn lại đều ảnh hưởng ở mức 1%.

Thảo luận

Ảnh hưởng của FDI đến mức NSLĐ của các DN ngành chế tác

- Hệ số lan tỏa ngang (*hor*) mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều này chứng tỏ có tác động tích cực trong lan tỏa ngang giữa các DN FDI đến DN nội địa trong cùng ngành. Chính sự lan tỏa tích cực đã giúp nâng cao năng lực công nghệ và NSLĐ của các DN địa phương.

- Hệ số liên kết xuôi (*for*) mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% hay dấu của hệ số đi từ DN FDI sang bên mua tại địa phương phía hạ nguồn của nó dương và có ý nghĩa thống kê.

- Hệ số của mối liên kết ngược (*back*) mang dấu âm, có ý nghĩa thống kê với trị số lớn với mức ý nghĩa 1%. Điều này có thể giải thích là DN nước ngoài chưa có trợ giúp hiệu quả cho các nhà cung cấp tại địa phương của mình trong việc cung cấp đầu vào đủ chất lượng để thực hiện lợi ích của họ, từ đó, khiến doanh thu công ty và thu nhập lao động giảm.

- Hệ số của biến (*sback*) mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ở mô hình. Điều này cho thấy, mối liên kết này ảnh hưởng đến mức NSLĐ của các DN thuộc ngành chế tác.

Ảnh hưởng của các nhân tố đặc trưng DN và môi trường thể chế kinh doanh đến mức NSLĐ của các DN ngành chế tác

Một là, hệ số của biến *kl* (biểu thị cho mức độ trang bị vốn của DN) dương và có ý nghĩa thống kê. Có thể thấy rằng, trang bị vốn đóng góp vai trò vào việc cải thiện NSLĐ của DN.

Hai là, hệ số chất lượng nguồn nhân lực (*lc*) mang dấu dương trong mô hình và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này là đúng với mong đợi, chất lượng nguồn nhân lực càng cao, thì NSLĐ của DN sẽ càng được cải thiện.

Ba là, các hệ số gắn với khoảng cách công nghệ (*techgap*) và chỉ số tập trung công nghiệp (*herf*) đều âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% chứng tỏ khi khoảng cách công nghệ càng lớn, thì NSLĐ càng giảm trong bối cảnh có sự hiện diện của nước ngoài. Điều này là do khả năng hấp thụ của các DN nội địa kém khi khoảng cách công nghệ là quá xa.

Bốn là, hệ số gắn với quy mô DN (*scale*) mang dấu dương trong mô hình và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. DN có quy mô càng lớn sẽ có NSLĐ càng cao nhờ có hiệu quả hơn, mức độ thâm dụng vốn lớn và cường độ đầu vào trung gian cao hơn.

Năm là, hệ số PCI trong mô hình âm và có ý nghĩa thống kê. Điều này chứng tỏ tác động tiêu cực, tuy nhiên không lớn của môi trường thể chế kinh doanh, mà cụ thể là chính quyền đến NSLĐ của DN ngành chế tác. Điều này ám chỉ có thể các nhân tố, như: chi phí gia nhập thị trường cao, sự không minh bạch của môi trường kinh doanh và thông tin kinh doanh, môi trường cạnh tranh bất bình đẳng, dịch vụ hỗ trợ DN chưa đáp ứng được nhu cầu hay các chính sách đào tạo lao động không phù hợp vẫn chưa cải thiện đáng kể NSLĐ qua các năm từ 2009-2018 ở Việt Nam.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tác động tích cực từ các nhà cung cấp là DN FDI đến NSLĐ ngành chế tác (hệ số *for* dương và có ý nghĩa thống kê). Bên cạnh đó là tác động tiêu cực của FDI lên NSLĐ thông qua các liên kết ngược và liên kết ngược cung. Có thể thấy, nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ lỏng lẻo, chưa đáp

ứng được kỳ vọng giữa ngành chế tác với khách hàng là DN nước ngoài của mình (hệ số *back* và *sback* âm, có ý nghĩa thống kê). Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra tác động tiêu cực của nhân tố môi trường thể chế kinh doanh lên NSLĐ của DN, mặc dù ảnh hưởng này không lớn (hệ số PCI âm, giá trị nhỏ và có ý nghĩa thống kê).

Hàm ý chính sách

Để phát huy hiệu quả nguồn vốn FDI trong việc phát triển ngành công nghiệp chế tác, tác giả đề xuất một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, các cơ quan quản lý cần thực hiện một số biện pháp vĩ mô nhằm hỗ trợ cho ngành này, như: giảm các rào cản gia nhập ngành, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, thông tin minh bạch, các dịch vụ hỗ trợ DN kịp thời, thu hút FDI có chọn lọc để tăng vốn đầu tư, nâng cao mức độ cạnh tranh trong ngành, buộc các DN nội địa phải đổi mới.

Thứ hai, tiếp tục thu hút FDI có chọn lọc, ưu tiên các nhà đầu tư có chiến lược đào tạo, bồi dưỡng cho DN chế tác trong nước để mở ra cơ hội tham gia vào chuỗi giá trị của DN FDI.

Thứ ba, về phía ngành chế tác, các DN trong ngành cần phải có chính sách đào tạo lao động nhằm nâng cao tay nghề, cũng như giúp người lao động tiếp cận nhanh, sớm với công nghệ cao, từ đó nâng cao NSLĐ, cải thiện thu nhập cho người lao động. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê (2019). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2019*
2. Tổng cục Thống kê (2009-2018). *Điều tra doanh nghiệp, các năm từ 2009 đến 2018*
3. VCCI, USAID (2009-2018). *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*, truy cập từ <https://pcivietnam.vn/bang-chi-so-cac-tinh-thanh-viet-nam>
4. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Trần Toàn Thắng, Nguyễn Mạnh Hải (2006). *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, CIEM
5. Blomstrom, M., Kokko, A. (1997). *Regional Intergration and Foreign Direct investment*, NBER Working Paper, no.6019, National Bureau of Economic Research, US: Mass
6. Caves, R. E. (1974). "Multinational Firms, Competition, and Productivity in Host-country" Markets, *Economica*, 41(162), 176-193
7. Doan, Maré, Iyer (2015). Productivity spillovers from foreign direct investment in New Zealand, *Applied Economics Letters*, 26(13), 1118-1124
8. Felipe, J. (1999). Total factor productivity growth in East Asia: a critical survey, *Journal of development studies*, 35(4), 1-41
9. Gorg, H., Greenaway, D. (2004). Much Ado about Nothing? Do Domestic Firms Really Benefit from Foreign Direct Investment?, *The World Bank Research Observer*, 19(2), 171-197
10. Moran, M. L. (2001). *Imaging and modeling of ground penetrating radar array data with application to the Gulkana Glacier*, AK: University Park, Pennsylvania, Pennsylvania State University, Ph. D. dissertation, 138
11. Markusen, Venables (1999). Foreign Direct Investment as a Catalyst for Industrial Development, *European Economic Review*, 43, 335-356